

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY  
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/CBTT-ĐK/2024

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 1 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2023.

+ Công văn số 64/TCTBWE-TCKT ngày 25/1/2024 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 4 năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/1/2024 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thu**



Số: 64 /TCTBWE-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể:

**Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2023:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2023 là 107.788.826.790 đồng;
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 là 159.030.853.863 đồng.
- Số tiền chênh lệch giảm là 51.242.027.073 đồng  
Tỷ lệ giảm là 32,22%.

**Nguyên nhân do:**

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong Quý 4 năm 2023, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước so với cùng kỳ năm trước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2023 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư kỳ này tăng cao so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng so với kỳ trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Hoạt động tài chính của Công ty có sự biến động đáng kể. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 64,69 tỷ ; lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 10,68 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong Quý 4 năm 2023, Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 3,57 tỷ đồng, trong khi đó Quý 4 năm 2022, Công ty hoàn nhập dự phòng 45,57 tỷ đồng. Các nguyên nhân này dẫn đến Chi phí tài chính của Công ty tăng 124,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế riêng Quý 4 năm 2023 giảm 64,25 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 34,49% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2023 giảm 51,24 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 32,22% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

*Như*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



*Như*  
*Trần Chiến Công*  
Tổng Giám Đốc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI  
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2023



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 52
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 52

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2023.

### CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.276.030.832.285</b>	<b>2.686.318.916.964</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>596.451.110.117</b>	<b>250.523.283.950</b>
111 1. Tiền		131.451.110.117	180.523.283.950
112 2. Các khoản tương đương tiền		465.000.000.000	70.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>237.441.893.040</b>	<b>847.839.342.466</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		237.441.893.040	847.839.342.466
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>722.263.101.408</b>	<b>927.667.693.849</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	540.988.351.122	499.648.946.022
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.639.826.078	78.247.125.232
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	180.724.501.518	391.808.214.301
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.089.577.310)	(42.036.591.706)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>702.696.068.475</b>	<b>650.837.876.097</b>
141 1. Hàng tồn kho		702.696.068.475	650.837.876.097
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.178.659.245</b>	<b>9.450.720.602</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.639.189.860	9.094.687.139
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.482.272.810	298.836.888
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.582.675.871.835</b>	<b>7.066.476.627.127</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>952.023.246.203</b>	<b>952.062.290.878</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	952.023.246.203	952.062.290.878
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>3.496.801.917.107</b>	<b>3.525.191.193.800</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.393.786.480.032	3.420.746.834.884
222 - Nguyên giá		8.171.678.524.615	7.665.194.264.296
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.777.892.044.583)	(4.244.447.429.412)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	103.015.437.075	104.444.358.916
228 - Nguyên giá		117.504.183.047	117.272.783.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.488.745.972)	(12.828.424.131)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.285.935.940.336</b>	<b>1.028.900.455.839</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.285.935.940.336	1.028.900.455.839
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.670.964.567.002</b>	<b>1.377.630.034.268</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.010.973.976.005	60.000.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.104.287.927.066	745.726.749.456
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		598.425.912.260	589.004.660.420
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(52.723.248.329)	(27.101.375.608)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>176.950.201.187</b>	<b>182.692.652.342</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	176.950.201.187	182.692.652.342
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.858.706.704.120</b>	<b>9.752.795.544.091</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.278.217.735.199</b>	<b>5.406.181.028.956</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.062.353.951.037</b>	<b>1.951.167.932.960</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	303.119.603.940	216.763.925.791
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	118.799.872.367	111.583.835.652
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	52.204.479.610	73.725.523.701
314 4. Phải trả người lao động		68.275.817.763	100.851.283.413
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.446.017.711	34.461.805.558
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.167.333.042	22.504.504.113
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.325.987.627.118	1.311.571.844.673
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.433.503.556	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		109.919.695.930	74.271.706.503
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.215.863.784.162</b>	<b>3.455.013.095.996</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	764.121.808.242	763.247.758.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.451.741.975.920	2.691.765.337.754
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.580.488.968.921</b>	<b>4.346.614.515.135</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>4.580.488.968.921</b>	<b>4.346.614.515.135</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.120.982.952.321	882.414.897.848
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		811.146.448.569	815.840.049.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		210.600.082.611	134.217.036.477
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		600.546.365.958	681.623.012.779
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.858.706.704.120</b>	<b>9.752.795.544.091</b>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.270.760.590.757	1.004.852.805.303	3.618.172.127.729	3.572.101.546.577
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.270.760.590.757	1.004.852.805.303	3.618.172.127.729	3.572.101.546.577
11	3. Giá vốn hàng bán	848.420.824.469	669.782.982.437	2.154.987.247.296	2.201.620.425.953
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.339.766.288	335.069.822.866	1.463.184.880.433	1.370.481.120.624
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18.928.633.506	21.371.688.043	132.565.250.523	110.593.834.695
22	6. Chi phí tài chính	161.121.665.397	36.607.124.229	386.854.839.975	235.418.075.096
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	112.191.653.888	47.501.225.565	311.118.136.756	169.735.112.786
25	7. Chi phí bán hàng	103.301.864.593	87.810.047.083	369.601.688.150	320.162.135.327
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.270.519.704	52.739.576.485	183.986.554.797	174.112.347.167
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	118.574.350.100	179.284.763.112	655.307.048.034	751.382.397.729
31	10. Thu nhập khác	12.717.549.910	13.748.736.397	42.887.180.398	42.369.550.628
32	11. Chi phí khác	9.263.074.144	6.757.970.256	32.358.858.927	27.605.153.181
40	12. Lợi nhuận khác	3.454.475.766	6.990.766.141	10.528.321.471	14.764.397.447



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122.028.825.866	186.275.529.253	665.835.369.505	766.146.795.176
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.239.999.076	27.244.675.390	65.289.003.547	84.523.782.397
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>107.788.826.790</u>	<u>159.030.853.863</u>	<u>600.546.365.958</u>	<u>681.623.012.779</u>

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	665.835.369.505	766.146.795.176
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	537.751.222.594	524.133.171.393
03	- Các khoản dự phòng	26.674.858.325	7.672.282.748
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.863.031.018	56.367.722.413
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(123.431.335.846)	(106.782.322.616)
06	- Chi phí lãi vay	311.118.136.756	169.786.884.910
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	1.107.812.500
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.453.811.282.352</b>	<b>1.418.432.346.524</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(36.609.166.547)	216.598.063.553
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(51.858.192.378)	(8.673.298.839)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	150.704.758.933	45.550.893.601
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(802.051.566)	(4.708.776.028)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(289.966.562.513)	(169.671.648.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(96.846.530.163)	(70.395.290.033)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(80.214.678.936)	(97.297.778.852)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.048.218.859.182</b>	<b>1.329.834.511.040</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(817.931.145.639)	(868.767.612.229)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	440.909.091	126.136.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(119.602.550.574)	(723.839.342.466)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	730.000.000.000	485.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.118.956.405.455)	(653.360.947.660)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	15.003.955.608
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	136.024.769.969	97.123.907.501
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.190.024.422.608)</b>	<b>(1.648.213.902.882)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	3.207.889.375.193	2.329.965.101.227
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.467.861.117.234)	(1.961.829.745.899)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(250.796.000.000)	(231.504.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>489.232.257.959</b>	<b>136.631.355.328</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>347.426.694.533</b>	<b>(181.748.036.514)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		250.523.283.950	432.257.571.520
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.498.868.366)	13.748.944
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>596.451.110.117</u>	<u>250.523.283.950</u>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.071 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.050 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 4 năm 2023 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư kỳ này tăng cao so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, trong Quý 4 năm 2023, Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn 3,57 tỷ đồng (tăng 49,14 tỷ đồng so với kỳ trước) và ghi nhận chi phí lãi vay tăng 64,69 tỷ đồng so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 64,25 tỷ đồng so với kỳ trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.



Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2023 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.  
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 4 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



## 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b) Chính sách ưu đãi thuế*

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	760.176.327	1.017.301.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.350.107.350	177.497.427.625
Tiền đang chuyển	3.340.826.440	2.008.555.287
Các khoản tương đương tiền (*)	465.000.000.000	70.000.000.000
	<b>596.451.110.117</b>	<b>250.523.283.950</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,90%/năm đến 4,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>237.441.893.040</b>	-	<b>847.839.342.466</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.441.893.040	-	847.839.342.466	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>247.441.893.040</b>	-	<b>857.839.342.466</b>	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 10%/năm. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 135 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (\*)

	Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>					
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (1)		1.010.973.976.005	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (2)		111.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần MTV Tư vấn Biwase (3)		794.658.522.340	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (2)		10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc (2)		29.651.738.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành (2)		34.948.961.065	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (2)		30.714.754.600	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (4)		1.104.287.927.066	(52.723.248.329)	745.726.749.456	(27.101.375.608)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (5)		420.043.970.416	-	328.697.044.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		177.144.625.500	(52.723.248.329)	122.687.365.500	(27.101.375.608)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (2)	LAW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (2)	NQB	92.967.674.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (2)		94.765.671.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp		25.023.645.810	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (6)	DNW	598.425.912.260	-	589.004.660.420	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	361.358.837.840	-	351.937.586.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
		4.919.334.420	-	4.919.334.420	-
		<b>2.713.687.815.331</b>	<b>(52.723.248.329)</b>	<b>1.394.731.409.876</b>	<b>(27.101.375.608)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



- (1) Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-ĐHCHĐ ngày 25/03/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu rộng rãi cho các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 23A/BB-HĐQT ngày 31/03/2023 về việc thống nhất chủ trương đầu tư mua cổ phần của Biwelco. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 4.400.000 cổ phần với tổng giá phí là 51.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 10.400.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 104.000.000.000 VND, tổng giá phí là 111.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwelco tại ngày 31/12/2023 là 52,00%.
- (2) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW") và các nhà đầu tư khác. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:
- ▶ Ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An ("DNP Long An") với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.309.000 cổ phần với tổng giá phí là 110.849.130.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/03/2023 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 19,59% vốn điều lệ của DNP Long An kể từ ngày 24/03/2023.
  - Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCHĐ ngày 23/02/2023 ("Nghị quyết 02/2023") của DNP Long An về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 24/03/2023; tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17B/BB-HĐQT ngày 28/03/2023 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của DNP Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của DNP Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 32.097.120 cổ phần với tổng giá phí là 320.971.200.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của DNP Long An. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết 02/2023, DNP Long An chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An").
  - Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của DNP Long An với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 22.474.620 cổ phần với tổng giá phí là 362.838.192.340 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 30/05/2023 và Biwase - Long An chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 30/05/2023 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 90,09%. Tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 60.880.740 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 608.807.400.000 VND, tổng giá phí là 794.658.522.340 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase - Long An tại ngày 31/12/2023 là 94,54%.
  - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/04/2023 với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam ("T&D Việt Nam"). Đối tượng hợp đồng là 923.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm ("Bằng Tâm") do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 76,96% vốn điều lệ của Bằng Tâm với tổng giá trị chuyển nhượng là 29.651.738.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Bằng Tâm chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 923.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 9.235.000.000 VND, tổng giá phí là 29.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bằng Tâm tại ngày 31/12/2023 là 76,96%.
  - ▶ Ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc ("Cần Giuộc") với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 407.855 cổ phần, tương đương 97,27% vốn điều lệ của Cần Giuộc, với tổng giá phí là 34.948.961.065 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Cần Giuộc chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 407.855 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 4.078.550.000 VND, tổng giá phí là 34.948.961.065 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Cần Giuộc tại ngày 31/12/2023 là 97,27%.
  - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/04/2023 với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW"). Đối tượng hợp đồng là 661.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành ("Châu Thành") do DNPW sở hữu, tương đương 96,06% vốn điều lệ của Châu Thành với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.714.754.600 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 01/07/2023 và Châu Thành chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/07/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 661.400 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 6.614.000.000 VND, tổng giá phí là 30.714.754.600 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Châu Thành tại ngày 31/12/2023 là 96,06%.



- ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 14/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 2.989.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An ("LAW") do DNPW sở hữu, tương đương 24,50% vốn điều lệ của LAW với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.780.000.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 15/03/2023. Theo đó, LAW chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 15/03/2023.  
Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 1.654.740 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại LAW. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 33.127.894.800 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 31/05/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 4.643.740 cổ phần tại LAW, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,06%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 92.967.674.800 VND.
  - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 15/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 4.307.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình ("NQB") do DNPW sở hữu, tương đương 25,00% vốn điều lệ của NQB với tổng giá trị chuyển nhượng là 57.713.800.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/03/2023. Theo đó, NQB chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 21/03/2023.  
Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 2.758.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại NQB. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 36.994.157.200 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 05/06/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 7.065.000 cổ phần tại NQB, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 41,00%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 94.765.671.000 VND.
  - ▶ Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/04/2023 với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư Ngân nước DNP ("DNPW"). Đối tượng hợp đồng là 437.247 cổ phần của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa ("Thủ Thừa") do DNPW sở hữu, tương đương 48,25% vốn điều lệ của Thủ Thừa với tổng giá trị chuyển nhượng là 20.651.175.810 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 30/08/2023 và Thủ Thừa chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/08/2023.  
Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHCĐ/23 ngày 31/08/2023 ("Nghị quyết 06/2023") của Thủ Thừa về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 50B/BB-HĐQT ngày 06/09/2023 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Thủ Thừa và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Thủ Thừa thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 437.247 cổ phần với tổng giá phí là 4.372.470.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Thủ Thừa. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 874.494 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 8.744.940.000 VND, tổng giá phí là 25.023.645.810 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Thủ Thừa tại ngày 31/12/2023 là 48,25%.
- (3) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 29/05/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703134186 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 19/06/2023 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 10 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase là tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ....
- (4) Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHCĐ-CPHA ngày 24/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 4.152.133 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá mua lần lượt là 41.521.330.000 VND và 91.346.926.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 23.832.133 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 420.043.970.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,89%.
- (5) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2023 ngày 22/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua 5.445.726 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 54.457.260.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty đang sở hữu 16.005.276 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 160.052.760.000 VND, tổng giá phí là 177.144.625.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31/12/2023 là 33,52%.



(6) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 23A/BB-HHQQT ngày 31/03/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 360.000 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 9.421.251.840 VND. Giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 12/05/2023. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2023, Công ty sở hữu 22.600.000 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 361.358.837.840 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNW ngày 31/12/2023 là 18,83%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ...
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	76,96%	76,96%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,89%	43,89%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	33,52%	33,52%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Long An	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>190.610.615.072</b>	-	<b>129.635.791.017</b>	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.030.158.961	-	2.632.933.807	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.513.788.093	-	9.751.956.073	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	79.454.641.155	-	88.303.214.772	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	75.080.593.006	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	2.100.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.724.839.453	-	10.615.638.705	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.214.679.537	-	8.533.987.443	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	420.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	175.134.100	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	540.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	539.846.513	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	11.483.360.088	-	9.228.610.560	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	354.329.840	-	1.535.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	36.184.326	-	28.068.144	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>350.377.736.050</b>	<b>(43.089.577.310)</b>	<b>370.013.155.005</b>	<b>(42.036.591.706)</b>
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	40.989.924.846	-	31.724.013.635	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	17.440.558.007	-	24.152.080.536	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	-	-	23.199.239.000	-
Các đối tượng khác	291.947.253.197	(43.089.577.310)	290.937.821.834	(42.036.591.706)
	<b>540.988.351.122</b>	<b>(43.089.577.310)</b>	<b>499.648.946.022</b>	<b>(42.036.591.706)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>1.529.563.526</b>	-	<b>4.162.720.728</b>	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	877.450.394	-	267.552.396	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	463.293.600	-	3.706.348.800	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>42.110.262.552</b>	-	<b>74.084.404.504</b>	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	2.586.747.900	-	7.985.674.440	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	654.898.500	-	8.854.401.600	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ Thuật Công nghiệp Quốc phòng	8.331.840.000	-	-	-
Các đối tượng khác	30.536.776.152	-	57.244.328.464	-
	<b>43.639.826.078</b>	-	<b>78.247.125.232</b>	-



7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	80.861.179.773	-	48.221.878.520	-
Ký cược, ký quỹ	1.101.271.743	-	1.359.959.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.483.970.378	-	9.340.173.020	-
Phải thu vật tư xuất cho mượn	-	-	53.881.904.612	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.638.780.516	-	19.615.869.090	-
Chi đặt cọc mua cổ phần của các công ty cấp nước (i)	10.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Phải thu khác	74.639.299.108	-	49.388.429.796	-
	<b>180.724.501.518</b>	<b>-</b>	<b>391.808.214.301</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.755.443.473</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	700.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	40.636.740.127	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	-	12.924.360.295	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	294.343.051	-
<b>Bên khác</b>	<b>180.024.501.518</b>	<b>-</b>	<b>337.052.770.828</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (i)	-	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (i)	10.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Các đối tượng khác	170.024.501.518	-	127.052.770.828	-
	<b>180.724.501.518</b>	<b>-</b>	<b>391.808.214.301</b>	<b>-</b>

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	952.023.246.203	-	952.062.290.878	-
	<b>952.023.246.203</b>	<b>-</b>	<b>952.062.290.878</b>	<b>-</b>

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (“DNPW”) và các nhà đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết các Thỏa thuận đặt cọc và Thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng cổ phần; đối tượng của các Thỏa thuận này là toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu bởi các bên bán/ hoặc được DNPW thu xếp chuyển nhượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các giao dịch chuyển nhượng còn lại là 10 tỷ đồng.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,69 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	82.035.505.996	38.945.928.686	70.577.370.354	28.540.778.648
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	1.048.717.857
- Các đối tượng khác	73.847.177.722	38.945.928.686	62.389.042.080	27.492.060.791
	<b>82.035.505.996</b>	<b>38.945.928.686</b>	<b>70.577.370.354</b>	<b>28.540.778.648</b>



9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	353.537.694.489	-	362.238.867.393	-
Công cụ, dụng cụ	740.738.255	-	767.789.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	299.230.391.594	-	244.136.003.715	-
Thành phẩm	47.617.361.776	-	41.734.819.552	-
Hàng hóa	1.569.882.361	-	1.960.396.020	-
	<b>702.696.068.475</b>	<b>-</b>	<b>650.837.876.097</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 186,98 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.216.088.743	6.222.664.673
Chi phí gia công, sửa chữa	5.883.783.981	375.638.226
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.237.093.303	1.305.296.396
Chi phí chờ phân bổ khác	2.302.223.833	1.191.087.844
	<b>15.639.189.860</b>	<b>9.094.687.139</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.522.703.810	6.030.171.064
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.534.644.953	6.265.730.929
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	1.990.592.703	7.977.446.875
Chi phí thuê đất	22.361.888.909	23.108.523.125
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	115.827.322.807	119.239.511.779
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	2.784.947.168	3.797.655.224
Chi phí chờ phân bổ khác	11.928.100.837	16.273.613.346
	<b>176.950.201.187</b>	<b>182.692.652.342</b>

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí bồi thường thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 6,08 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 3,41 tỷ đồng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>400.952.188.608</b>	<b>398.118.790.074</b>
- Quyền sử dụng đất (i)	400.952.188.608	398.118.790.074
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>867.998.074.546</b>	<b>629.495.628.025</b>
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	278.602.044.479	35.772.240.835
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	178.008.572.423	123.547.172.066
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	66.567.815.555	194.447.719.566
- Các công trình khác	344.819.642.089	275.728.495.558
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>16.985.677.182</b>	<b>1.286.037.740</b>
- Sửa chữa khác	16.985.677.182	1.286.037.740
	<b><u>1.285.935.940.336</u></b>	<b><u>1.028.900.455.839</u></b>

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.



b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm: 58,27 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,30 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm: 70,42 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 143,03 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 45,28 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 19,87 tỷ đồng chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm: 87,50 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 90,27 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,23 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	2.258.892.620.189	1.223.030.305.668	4.114.106.124.108	13.587.993.456	1.234.999.773	54.342.221.102	7.665.194.264.296
- Mua trong kỳ	1.914.902.411	21.889.929.038	68.492.759.604	1.349.405.001	148.148.148	-	93.795.144.202
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.284.688.677	12.782.669.319	384.069.990.706	268.551.446	-	-	415.405.900.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.186.784.031)	(530.000.000)	-	-	-	(2.716.784.031)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.279.092.211.277</b>	<b>1.255.516.119.994</b>	<b>4.566.138.874.418</b>	<b>15.205.949.903</b>	<b>1.383.147.921</b>	<b>54.342.221.102</b>	<b>8.171.678.524.615</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	1.257.422.157.466	691.491.349.487	2.245.711.627.663	10.584.894.987	578.263.279	38.659.136.530	4.244.447.429.412
- Khấu hao trong kỳ	100.658.550.171	113.831.485.134	320.320.898.636	826.582.834	141.010.560	325.617.227	536.104.144.562
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.186.756.100)	(472.773.291)	-	-	-	(2.659.529.391)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.358.080.707.637</b>	<b>803.136.078.521</b>	<b>2.565.559.753.008</b>	<b>11.411.477.821</b>	<b>719.273.839</b>	<b>38.984.753.757</b>	<b>4.777.892.044.583</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	1.001.470.462.723	531.538.956.181	1.868.394.496.445	3.003.098.469	656.736.494	15.683.084.572	3.420.746.834.884
Tại ngày cuối kỳ	<b>921.011.503.640</b>	<b>452.380.041.473</b>	<b>2.000.579.121.410</b>	<b>3.794.472.082</b>	<b>663.874.082</b>	<b>15.357.467.345</b>	<b>3.393.786.480.032</b>
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.557.978.414.341 VND.							



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.583.165.536	244.571.250	117.272.783.047
- Mua trong kỳ	-	-	231.400.000	-	231.400.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.346.490.461</b>	<b>98.555.800</b>	<b>7.814.565.536</b>	<b>244.571.250</b>	<b>117.504.183.047</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.396.794.567	69.323.825	7.117.734.489	244.571.250	12.828.424.131
- Khấu hao trong kỳ	1.318.516.332	12.154.572	329.650.937	-	1.660.321.841
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.715.310.899</b>	<b>81.478.397</b>	<b>7.447.385.426</b>	<b>244.571.250</b>	<b>14.488.745.972</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	103.949.695.894	29.231.975	465.431.047	-	104.444.358.916
Tại ngày cuối kỳ	<b>102.631.179.562</b>	<b>17.077.403</b>	<b>367.180.110</b>	<b>-</b>	<b>103.015.437.075</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.859.674.286 VND.

14 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	889.882.248.676	889.882.248.676	1.887.378.378.642	1.991.876.078.290	785.384.549.028	785.384.549.028
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	299.977.436.380	299.977.436.380	408.757.216.757	614.568.711.200	94.165.941.937	94.165.941.937
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	43.754.757.032	43.754.757.032	436.194.059.336	410.287.159.446	69.661.656.922	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	102.520.951.787	40.969.763.745	61.551.188.042	61.551.188.042
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	198.855.776.015	2.000.063.092	196.855.712.923	196.855.712.923
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.135.608.037	15.135.608.037	77.824.618.314	92.960.226.351	-	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	-	-	313.437.366.153	139.255.367.172	174.181.998.981	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	189.880.000.000	189.880.000.000	-	189.880.000.000	-	-
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	72.044.447.227	72.044.447.227	202.782.750.245	173.478.787.284	101.348.410.188	101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	237.350.000.000	237.350.000.000	-	237.350.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	15.829.640.035	-	15.829.640.035	15.829.640.035
Vay dài hạn đến hạn trả	31.740.000.000	31.740.000.000	131.176.000.000	91.126.000.000	71.790.000.000	71.790.000.000
	421.689.595.997	421.689.595.997	643.152.157.075	524.238.674.982	540.603.078.090	540.603.078.090
	<b>1.311.571.844.673</b>	<b>1.311.571.844.673</b>	<b>2.530.530.535.717</b>	<b>2.516.114.753.272</b>	<b>1.325.987.627.118</b>	<b>1.325.987.627.118</b>



	01/01/2023		31/12/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	
<b>b) Vay dài hạn</b>					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.113.454.933.751 270.769.804.355	3.113.454.933.751 270.769.804.355	1.403.128.795.241 1.808.109.734	524.238.674.982 60.552.842.018	3.992.345.054.010 212.025.072.071
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	887.519.071.641	887.519.071.641	318.717.677.890	77.635.239.780	1.128.601.509.751
- Japan International Cooperation Agency	189.880.000.000	189.880.000.000	177.593.097.388	29.188.176.000	338.284.921.388
- Ngân hàng Thế giới	321.925.104.643	321.925.104.643	-	21.462.000.000	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	130.795.657.537	130.795.657.537	-	16.000.000.000	114.795.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	112.481.243.933	112.481.243.933	-	112.481.243.933	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	86.957.514.395	86.957.514.395	-	26.582.514.395	60.375.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	472.054.537.247	472.054.537.247	50.000.000.000	113.900.000.000	408.154.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	45.517.000.000	45.517.000.000	17.361.000.000	12.450.323.918	50.427.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	2.180.000.000	2.180.000.000	-	2.180.000.000	-
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	593.375.000.000	593.375.000.000	16.158.928.568	42.641.071.530	566.892.857.038
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	87.069.981.661	9.165.263.408	77.904.718.253
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	-	244.420.000.000	-	244.420.000.000
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	-	-	490.000.000.000	-	490.000.000.000
	<b>3.113.454.933.751</b>	<b>3.113.454.933.751</b>	<b>1.403.128.795.241</b>	<b>524.238.674.982</b>	<b>3.992.345.054.010</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(421.689.595.997)	(421.689.595.997)	(643.152.157.075)	(524.238.674.982)	(540.603.078.090)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.691.765.337.754</b>	<b>2.691.765.337.754</b>			<b>3.451.741.975.920</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	2,80% - 4,30%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	94.165.941.937	299.977.436.380
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50% - 5,50%	Các khoản phải thu, hàng tồn kho	69.661.656.922	43.754.757.032
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00% - 5,04%	Không có TSBĐ	61.551.188.042	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	5,04% - 6,00%	Không có TSBĐ	196.855.712.923	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	-	-	-	15.135.608.037
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,86% - 5,30%	Không có TSBĐ	174.181.998.981	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	-	-	-	189.880.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,20% - 5,00%	Không có TSBĐ	101.348.410.188	72.044.447.227
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	-	-	-	237.350.000.000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	5,90%	Không có TSBĐ	15.829.640.035	-
- Các đối tượng khác	VND	6,04% - 9,67%	Không có TSBĐ	71.790.000.000	31.740.000.000
				<b>785.384.549.028</b>	<b>889.882.248.676</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						Vay dài hạn	Vay dài hạn
						Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2024 - 2028	Tín chấp	117.529.248.932	160.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	94.495.823.139	110.240.555.423
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	6,00%	0,25%	2037	Tín chấp	650.296.997.751	697.639.071.641
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,90%	-	2029	Quyền thu tiền nước	167.344.512.000	189.880.000.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	-	2031	Các khoản phải thu	310.960.000.000	-
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,42%	-	2029	Quyền thu tiền nước	167.344.512.000	189.880.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,16%	-	2031	Các khoản phải thu	170.940.409.388	-
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	300.463.104.643	321.925.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%	-	2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	114.795.657.537	130.795.657.537



Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2023		01/01/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
					VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND				-	-	112.481.243.933	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2027	Tài sản hình thành từ dự án	60.375.000.000	17.250.000.000	86.957.514.395	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%	2025 - 2031	Tài sản hình thành từ dự án;	408.154.537.247	120.154.537.247	472.054.537.247	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%	2024 - 2030	quyền thu tiền nước, xử lý rác	50.427.676.082	14.068.000.000	45.517.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND			Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.180.000.000	
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	8,86%	2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	566.892.857.038	87.160.714.495	593.375.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,40%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	77.904.718.253	18.330.524.544	-	
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	Lãi suất tham chiếu SOFR + 2,5%	2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	244.420.000.000	27.116.666.884	-	
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	USD	Lãi suất tham chiếu SOFR + 3,0%	2027	Cổ phiếu	490.000.000.000	48.810.000.000	-	
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					<b>3.992.345.054.010</b>	<b>540.603.078.090</b>	<b>3.113.454.933.751</b>	
					(540.603.078.090)		(421.689.595.997)	
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>3.451.741.975.920</b>		<b>2.691.765.337.754</b>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	88.880.331.679	88.880.331.679	138.974.804.980	138.974.804.980
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.569.705.740	16.569.705.740	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	16.804.332.049	16.804.332.049	14.191.487.969	14.191.487.969
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	12.957.945.629	12.957.945.629	80.776.680.002	80.776.680.002
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	22.791.180.327	22.791.180.327	6.735.634.815	6.735.634.815
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	19.670.924.600	19.670.924.600	20.697.518.860	20.697.518.860
<b>b) Bên khác</b>				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	214.239.272.261	214.239.272.261	77.789.120.811	77.789.120.811
- Các đối tượng khác	13.300.020.000	13.300.020.000	6.257.714.545	6.257.714.545
	200.939.252.261	200.939.252.261	71.531.406.266	71.531.406.266
	<b>303.119.603.940</b>	<b>303.119.603.940</b>	<b>216.763.925.791</b>	<b>216.763.925.791</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	2.041.499.055	4.867.999.244	4.867.999.244	4.867.999.244
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	3.567.500.189	3.567.500.189
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.000.000.000	1.000.000.000	259.000.000	259.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
<b>b) Bên khác</b>				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	116.758.373.312	106.715.836.408	106.715.836.408	106.715.836.408
- Các khách hàng khác	108.177.016.868	8.581.356.444	99.276.916.443	99.276.916.443
	118.799.872.367	115.297.192.852	106.000.000	106.000.000
	<b>118.799.872.367</b>	<b>115.297.192.852</b>	<b>111.583.835.652</b>	<b>111.583.835.652</b>



**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.393.803.795	64.330.523.218	55.810.430.568	298.335.460	17.913.896.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.992.812.659	65.289.003.547	96.846.530.163	-	14.435.286.043
Thuế thu nhập cá nhân	501.428	308.718	15.489.518.642	14.736.629.575	-	752.696.357
Thuế tài nguyên	-	458.203.620	16.948.195.043	16.918.910.067	-	487.488.596
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.401.378.817	2.401.378.817	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	1.183.937.350	1.183.937.350	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.880.394.909	106.034.370.560	105.299.653.300	-	18.615.112.169
	<b>298.836.888</b>	<b>73.725.523.701</b>	<b>270.492.989.827</b>	<b>293.197.469.840</b>	<b>1.482.272.810</b>	<b>52.204.479.610</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	48.524.869.591	27.373.295.348
Chi phí phải trả khác	5.921.148.120	7.088.510.210
	<b>54.446.017.711</b>	<b>34.461.805.558</b>

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

- Bà Đặng Thị Mươi	-	49.413.699
	-	49.413.699

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	561.141.431	659.845.148
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.102.372.511	7.009.322.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.503.819.100	14.835.336.274
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	14.503.819.100	12.835.336.274
	<b>24.167.333.042</b>	<b>22.504.504.113</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	<b>889.969.620</b>	<b>889.969.620</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
<i>Bên khác</i>	<b>23.277.363.422</b>	<b>21.614.534.493</b>
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	21.277.363.422	19.614.534.493
	<b>24.167.333.042</b>	<b>22.504.504.113</b>

**19.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.131.686.688	8.257.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	754.990.121.554
	<b>764.121.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên khác</i>	<b>764.121.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	754.990.121.554	754.990.121.554
Các đối tượng khác	9.131.686.688	8.257.636.688
	<b>764.121.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	5.433.503.556
	<b>5.433.503.556</b>	<b>5.433.503.556</b>



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000		621.342.364.000		624.539.141.623		517.346.731.440		97.817.204.031		3.790.245.441.094
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		681.623.012.779		-		681.623.012.779
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-		-		257.875.756.225		(383.129.694.963)		-		(125.253.938.738)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.929.200.000.000</b>		<b>621.342.364.000</b>		<b>882.414.897.848</b>		<b>815.840.049.256</b>		<b>97.817.204.031</b>		<b>4.346.614.515.135</b>
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000		621.342.364.000		882.414.897.848		815.840.049.256		97.817.204.031		4.346.614.515.135
Lãi trong kỳ này	-		-		-		600.546.365.958		-		600.546.365.958
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (ii)	-		-		238.568.054.473		(605.239.966.645)		-		(366.671.912.172)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.929.200.000.000</b>		<b>621.342.364.000</b>		<b>1.120.982.952.321</b>		<b>811.146.448.569</b>		<b>97.817.204.031</b>		<b>4.580.488.968.921</b>

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2023 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	681.623.012.779
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>	<b><u>815.840.049.256</u></b>
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	238.568.054.473
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND</i> )	250.796.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	88.610.991.661
- Trích quỹ phúc lợi	6.816.230.128
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	20.448.690.383
	<b><u>605.239.966.645</u></b>
<b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại</b>	<b><u>210.600.082.611</u></b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2023</u> VND	Tỷ lệ %	<u>01/01/2023</u> VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	<b><u>1.929.200.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>1.929.200.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b><u>1.929.200.000.000</u></b>	<b><u>1.929.200.000.000</u></b>



	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	231.504.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	250.796.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	250.796.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	250.796.000.000	231.504.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	250.796.000.000	231.504.000.000
<b>- Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.120.982.952.321	882.414.897.848
	<b>1.120.982.952.321</b>	<b>882.414.897.848</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	14.389,39	17.774,14
- EUR	89,79	131,98

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2023 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2022: 12.616.579.335 VND).

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.747.434.517.098	2.619.178.679.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	846.224.072.487	927.895.400.194
Doanh thu hợp đồng xây lắp	24.513.538.144	25.027.466.896
	<b>3.618.172.127.729</b>	<b>3.572.101.546.577</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<b>390.114.612.660</b>	<b>268.436.972.982</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.432.339.210.911	1.432.955.307.131
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	701.189.486.445	749.660.598.652
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	21.458.549.940	19.004.520.170
	<b>2.154.987.247.296</b>	<b>2.201.620.425.953</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.962.148.255	40.420.183.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.085.533.140	64.207.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.517.569.128	3.124.034.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.841.816.799
	<b>132.565.250.523</b>	<b>110.593.834.695</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<b>93.930.433.140</b>	<b>60.240.499.538</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	311.118.136.756	169.735.112.786
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	618.403.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.251.799.480	303.556.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.863.031.018	56.367.722.413
Dự phòng tổn thất đầu tư	25.621.872.721	8.341.506.819
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	-	51.772.124
	<b>386.854.839.975</b>	<b>235.418.075.096</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>-</b>	<b>631.232.876</b>



**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.268.489.306	21.439.065.099
Chi phí nhân công	87.354.705.378	80.739.669.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.903.530.147	178.808.221.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.078.722.672	19.092.819.527
Chi phí khác bằng tiền	22.996.240.647	20.082.359.782
	<b>369.601.688.150</b>	<b>320.162.135.327</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.038.923.454	9.688.477.716
Chi phí nhân công	99.386.363.925	98.149.066.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.295.387.941	4.382.455.791
Thuế, phí và lệ phí	171.699.328	498.979.988
Chi phí dự phòng	1.052.985.604	5.967.089.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.518.717.427	19.524.027.510
Chi phí khác bằng tiền	38.522.477.118	35.902.249.964
	<b>183.986.554.797</b>	<b>174.112.347.167</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	24.848.347.056	23.531.953.576
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	6.215.000.000	2.850.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	4.544.250.213
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	10.646.286.416	10.059.319.451
Các khoản khác	1.177.546.926	1.384.027.388
	<b>42.887.180.398</b>	<b>42.369.550.628</b>

**Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	<b>24.836.642.718</b>	<b>22.401.637.287</b>
--	-----------------------	-----------------------

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	24.258.182.547	22.849.356.979
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	6.702.790.424	3.753.310.606
Các khoản khác	1.397.885.956	1.002.485.596
	<b>32.358.858.927</b>	<b>27.605.153.181</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	665.835.369.505	766.146.795.176
Các khoản điều chỉnh tăng	5.646.345.399	2.735.789.996
- Chi phí không hợp lệ	5.646.345.399	2.735.789.996
Các khoản điều chỉnh giảm	(94.085.533.140)	(64.207.800.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(94.085.533.140)	(64.207.800.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	577.396.181.764	704.674.785.172
- Thu nhập chịu thuế 10%	514.661.076.541	564.111.746.371
- Thu nhập chịu thuế 20%	62.735.105.223	140.563.038.801
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>64.013.128.699</b>	<b>84.523.782.397</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.275.874.848	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	45.992.812.659	31.864.320.295
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(96.846.530.163)	(70.395.290.033)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>14.435.286.043</b>	<b>45.992.812.659</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934.314.275.484	1.019.933.461.004
Chi phí nhân công	537.686.308.671	531.519.897.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.741.808.288	524.095.104.645
Chi phí dự phòng	1.052.985.604	3.875.026.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.093.579.033	334.653.901.285
Chi phí khác bằng tiền	96.082.310.156	103.276.168.695
	<b>2.457.971.267.236</b>	<b>2.517.353.559.544</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	<b>598.425.912.260</b>	<b>598.425.912.260</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>		
Đầu tư dài hạn	589.004.660.420	589.004.660.420
	<b>589.004.660.420</b>	<b>589.004.660.420</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	595.690.933.790	-	-	595.690.933.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	678.623.275.330	952.023.246.203	-	1.630.646.521.533
Các khoản cho vay	237.441.893.040	-	10.000.000.000	247.441.893.040
	<b>1.511.756.102.160</b>	<b>952.023.246.203</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>2.473.779.348.363</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	249.505.982.912	-	-	249.505.982.912
Phải thu khách hàng, phải thu khác	849.420.568.617	952.062.290.878	-	1.801.482.859.495
Các khoản cho vay	847.839.342.466	-	10.000.000.000	857.839.342.466
	<b>1.946.765.893.995</b>	<b>952.062.290.878</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>2.908.828.184.873</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	1.325.987.627.118	2.461.724.022.165	990.017.953.755	4.777.729.603.038
Phải trả người bán, phải trả khác	327.286.936.982	764.121.808.242	-	1.091.408.745.224
Chi phí phải trả	54.446.017.711	-	-	54.446.017.711
	<b><u>1.707.720.581.811</u></b>	<b><u>3.225.845.830.407</u></b>	<b><u>990.017.953.755</u></b>	<b><u>5.923.584.365.973</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	1.311.571.844.673	1.642.227.860.274	1.049.537.477.480	4.003.337.182.427
Phải trả người bán, phải trả khác	239.268.429.904	763.247.758.242	-	1.002.516.188.146
Chi phí phải trả	34.461.805.558	-	-	34.461.805.558
	<b><u>1.585.302.080.135</u></b>	<b><u>2.405.475.618.516</u></b>	<b><u>1.049.537.477.480</u></b>	<b><u>5.040.315.176.131</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.207.889.375.193	2.329.965.101.227

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.467.861.117.234	1.861.829.745.899
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	100.000.000.000

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.198.249.143.644	711.022.281.107	71.978.109.708	636.922.593.270	3.618.172.127.729
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.260.908.365.890	110.772.257.496	10.644.134.858	80.860.122.189	1.463.184.880.433
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>519.910.830.699</b>	<b>4.304.614.461</b>	<b>(5.185.839.044)</b>	<b>81.516.759.842</b>	<b>600.546.365.958</b>
Sản lượng nước sản xuất năm 2023 (m3)	194.617.067				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	30.853.925				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m3)	7.599,16				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	211.017.521.433				211.017.521.433
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)	<b>308.893.309.266</b>	<b>4.304.614.461</b>	<b>(5.185.839.044)</b>	<b>81.516.759.842</b>	<b>389.528.844.525</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>766.467.928.847</b>
Tài sản bộ phận	3.434.994.497.565	1.446.780.562.420	81.393.487.185	151.367.388.295	5.114.535.935.465
Tài sản không phân bổ					5.744.170.768.655
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.434.994.497.565</b>	<b>1.446.780.562.420</b>	<b>81.393.487.185</b>	<b>151.367.388.295</b>	<b>10.858.706.704.120</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	38.902.200.305	197.067.675.922	36.627.356.105	94.591.412.506	367.188.644.838
Nợ phải trả không phân bổ					5.911.029.090.361
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>38.902.200.305</b>	<b>197.067.675.922</b>	<b>36.627.356.105</b>	<b>94.591.412.506</b>	<b>6.278.217.735.199</b>

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<p>▶ <b>Các cổ đông lớn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một</li> <li>- ECORBIT Co., Ltd</li> </ul>	<p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p>
<p>▶ <b>Các công ty con cấp 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh</li> <li>- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</li> <li>- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm</li> <li>- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc</li> <li>- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành</li> </ul>	<p>Công ty con (Đã giải thể, chấm dứt hoạt động từ 29/06/2022)</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 31/05/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 19/06/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/07/2023)</p>
<p>▶ <b>Các công ty con cấp 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước</li> </ul>	<p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)</p>
<p>▶ <b>Các công ty liên kết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình</li> <li>- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long</li> <li>- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa</li> <li>- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình</li> </ul>	<p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023)</p> <p>Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023)</p> <p>Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023)</p>



**Bên liên quan (tiếp)**

- ▶ **Các bên liên quan khác**
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT  
Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT  
Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc  
Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT  
Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT  
Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT  
Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc  
Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>390.114.612.660</b>	<b>268.436.972.982</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	18.352.996.822	9.882.152.442
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	23.723.308.363	19.989.166.752
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	164.201.870.545	204.385.030.070
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	159.543.522.244	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	30.765.039	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	22.931.166	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	16.987.896	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	10.432.805.127	16.867.512.762
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	6.743.016.059	7.977.888.373
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	13.407.826	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2.777.778	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	160.992.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	9.832.500	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	402.025.580	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	75.176.270	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	5.939.237.040	8.976.911.430
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	343.861.636	13.144.194
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	69.762.127	345.166.959
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	20.810.910	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	8.525.732	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>93.930.433.140</b>	<b>60.240.499.538</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	2.841.816.799
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	7.800.000.000	7.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	27.552.000.000	24.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	5.250.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	2.818.750.180	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.119.500.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	38.420.000.000	25.488.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	110.682.739
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>631.232.876</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	631.232.876
<b>Thu nhập khác</b>	<b>24.836.642.718</b>	<b>22.401.637.287</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22.897.870.977	20.933.466.273
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	300.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	783.771.741	168.171.014
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	150.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	600.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	105.000.000	-



	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>831.304.587.999</b>	<b>1.014.581.905.231</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	76.357.167	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	473.187.735.280	479.266.849.554
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	38.288.106.543
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	195.207.137.693	349.665.851.153
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	138.888.889	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	555.555.556	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	27.924.834	244.599.981
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	56.152.948.180	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	105.958.040.400	147.116.498.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	1.434.684.000	1.357.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	175.000.000	120.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	175.000.000	120.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	177.000.000	144.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	177.000.000	144.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	177.000.000	144.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	177.000.000	144.000.000
			<b>2.492.684.000</b>	<b>2.173.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	841.500.000	678.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	88.500.000	72.000.000
3	Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	21.000.000	48.000.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	67.500.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			<b>1.018.500.000</b>	<b>798.500.000</b>

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.135.252.500	1.085.600.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	854.562.500	814.200.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	485.836.500	415.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	853.000.000	814.200.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	839.937.500	575.000.000
(Bổ nhiệm ngày 08/03/2022)				
			<b>4.168.589.000</b>	<b>3.704.000.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2022 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công